

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 881/2020/KDTM-ST  
Ngày: 30/6/2020  
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua  
bán hàng hóa.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phong

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai;  
Ông Phạm Văn Hề.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 101/2019/TLST-KDTM ngày 12/8/2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2326/2020/QĐST- KDTM ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Công ty TNHH Điện tử S

Địa chỉ: đường D, Khu công nghệ cao, phường T, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Liên H (có mặt ngày 23/6/2020 và vắng mặt ngày 30/6/2020), là đại diện theo ủy quyền theo các văn bản ủy quyền ngày 11/3/2020.

*Bị đơn:* Công ty TNHH K

Địa chỉ: Khu công nghiệp Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Hà Thị O (vắng mặt, bà O có đơn đề nghị vắng mặt ngày 18/02/2020), sinh năm 1992, địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện C, tỉnh Yên Bái, là đại diện theo pháp luật.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15/3/2019 của nguyên đơn là Công ty TNHH Điện tử S (sau đây viết tắt là Công ty S), lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Liên H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:*

Ngày 27/6/2016, Công ty S và Công ty TNHH K (sau đây viết tắt là Công ty K) đã ký kết Hợp đồng mua bán phế liệu tái chế số P160812-003 (hợp đồng đề ngày 27/6/2015 là do sơ suất trong quá trình đánh máy).

Theo hợp đồng, Công ty K đồng ý mua các loại phế liệu không sử dụng của Công ty S theo khối lượng được cân đong đếm hàng ngày tại Công ty S và Công ty K sẽ chuyên chở phế liệu ra khỏi nhà máy của Công ty S. Dựa trên phế liệu thực tế được xác nhận giữa hai bên, Công ty K sẽ tiến hành thanh toán cho Công ty S trong vòng 02 tuần/lần kể từ thời điểm Công ty K hoàn tất việc gom hàng theo đợt. Cuối mỗi tháng, Công ty S sẽ tổng hợp số liệu và xuất hóa đơn một lần cho Công ty K. Trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ do Tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty K đặt cọc cho Công ty S 200.000.000đồng và Công ty S đã thực hiện bàn giao nhiều đợt phế liệu tái chế cho Công ty K (được xác nhận bằng các biên bản xác nhận giao nhận trong mỗi đợt phát sinh và đã xuất 13 hóa đơn giá trị gia tăng (“VAT”) cho Công ty K và Công ty K cũng đã thanh toán các khoản tiền theo từng hóa đơn như sau:

STT	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Số tiền theo hoá đơn (VNĐ)	Ngày thanh toán	Số tiền đã thanh toán (VNĐ)	Công nợ gốc tồn đọng (VNĐ)
01	VP/16P 0001722	15/9/2016	781,146,300	27/6/2016	50.000.000	0
				01/7/2016	100.000.000	
				15/7/2016	435,093,500	
				01/9/2016	16,257,300	
				03/10/2016	179,795,500	
02	VP/16P 0001723	15/9/2016	520,547,500	03/10/2016	320,204,500	0
				04/11/2016	200,343,000	
03	VP/16P 0001724	15/9/2016	380,470,750	04/11/2016	380,470,750	0
04	VP/16P 0001746	15/10/2016	131,085,350	04/11/2016	19,186,250	0
				01/12/2016	111,899,100	
05	VP/16P 0001747	15/10/2016	139,152,200	01/12/2016	88,000,000	0
				18/01/2017	51,152,200	
06	VP/16P 0001748	22/10/2016	237,383,850	18/01/2017	237,383,850	0
07	VP/16P 0002605	04/11/2016	192,478,000	18/01/2017	61,463,950	0
				23/02/2017	131,014,050	
08	VP/16P 0002626	30/11/2016	337,832,000	23/02/2017	118,985,950	0
				22/08/2017	25,000,000	
				06/11/2017	60,000,000	
				15/12/2017	100,000,000	

STT	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Số tiền theo hoá đơn	Ngày thanh toán	Số tiền đã thanh toán	Công nợ gốc tồn đọng
				Cần trừ tiền cọc	33,846,050	
09	VP/16P 0002632	12/12/2016	282,289,700	Cần trừ tiền cọc	166,153,950	116,135,750
10	VP/16P 0002638	19/12/2016	211,905,650	(chưa thanh toán)		211,905,650
11	VP/16P 0002645	30/12/2016	249,789,650	(chưa thanh toán)		249,789,650
12	VP/16P 0002646	30/12/2016	223,733,950	(chưa thanh toán)		223,733,950
13	AD/17P 0000112	31/01/2017	112,538,250	(chưa thanh toán)		112,538,250
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,800,353,150</b>		<b>2,501,249,900</b>	<b>914,103,250</b>

Công ty S đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng nhưng Công ty K đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, còn nợ số tiền chưa thanh toán theo các hóa đơn VAT số VP/16P 0002626, VP/16P 0002632, VP/16P 0002638, VP/16P 0002645, VP/16P 0002646 và AD/17P 0000112.

Đến ngày 27/12/2017, Công ty S cùng Công ty K và ông O2 Il đã ký “Thỏa thuận tất toán khoản nợ”. Theo đó, Công ty K đồng ý thanh toán cho Công ty S các khoản tiền nợ còn tồn đọng, tổng số nợ gốc tồn đọng là 1.214.103.250 đồng và lãi chậm trả là 155.762.071 đồng theo từng đợt (đợt 1 từ ngày 15/12/2017 đến đợt 11 vào ngày 15/10/2018 (tại Điều 1). Đồng thời, ông O2 Il đồng ý bảo lãnh, không điều kiện và không hủy ngang, cho việc thanh toán đúng hạn và đầy đủ của Công ty K và Công ty S. Trong trường hợp Công ty S vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2). Ngoài ra, tại Điều 5 của “Thỏa thuận tất toán khoản nợ” ba bên còn thỏa thuận trong trường hợp Công ty S và ông O2 Il không thanh toán đầy đủ và đúng hạn bất kỳ đợt thanh toán nào theo thỏa thuận tại Điều 1, Điều 2 nêu trên thì Công ty S có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam giải quyết buộc Công ty K và/ hoặc ông O2 để thu hồi khoản nợ, tiền lãi chậm trả phát sinh và các chi phí khác...

Tuy nhiên, sau nhiều lần liên hệ và yêu cầu thanh toán, Công ty S nhận được công văn năm 2019 (không đề ngày, tháng) về việc xin gia hạn thời hạn thanh toán từ Công ty K, trong đó xác nhận tình trạng hiện tại của Công ty K là “không thể thanh toán khoản nợ đến hạn mà Công ty S yêu cầu”.

Công ty S đã tiến hành cần trừ tiền đặt cọc với số tiền 200.000.000 đồng của Công ty K theo Hợp đồng cho các khoản chưa thanh toán của hai hóa đơn VP/16P 0002626 và VP/16P 0002632 nên số nợ gốc mua hàng còn lại là 914.103.250 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ tương ứng với từng đợt giao hàng từ tháng 12 năm 2016 tính chốt đến ngày 14/3/2017 theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng mua bán là 0,04%/ngày.

Công ty S căn cứ thỏa thuận tại hợp đồng mua bán giữa Công ty S với Công ty K và Thỏa thuận tất toán khoản nợ ngày 27/12/2017 giữa Công ty S, Công ty K với ông O2 Il, xác định được quyền lựa chọn khởi kiện Công ty K tại Tòa án nơi

thực hiện hợp đồng và nơi có trụ sở của Công ty S là tại Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh để yêu cầu Công ty K thanh toán số nợ mua hàng còn lại, không yêu cầu đối với nghĩa vụ bảo lãnh đối với ông O2 II.

Hiện Công ty S không cung cấp được địa chỉ của ông O2 II.

Đến nay, Công ty K vẫn còn nợ Công ty S với tổng số tiền nợ gốc mua hàng chưa thanh toán là 914.103.250đồng theo các hóa đơn số: VP/16P 0002638, VP/16P 0002645, VP/16P 0002646, AD/17P 0000112, và một phần của hóa đơn số VP/16P 0002632 và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo các đợt phát sinh từ tháng 12 năm 2016 tính chót đến ngày 14/3/2019 (ngày khởi kiện), với mức lãi suất đã thỏa thuận theo Hợp đồng là 0.04%/ngày tính trên số tiền chậm trả, tổng cộng số tiền lãi phát sinh là 321.752.310đồng. Tiền lãi tính theo bảng tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán chót tính đến ngày 14/3/2017 và không yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Do đó, Công ty S yêu cầu Công ty K phải thanh toán nợ gốc mua hàng chưa thanh toán là 914.103.250đồng và tiền lãi do chậm thực là 321.752.310đồng, tổng cộng là 1.235.855.560đồng.

*Bị đơn là Công ty K có bà Hà Thị O trình bày tại Văn bản ngày 25/6/2019 và Bản tự khai ngày 17/3/2020:*

Công ty K và Công ty S có ký hợp đồng mua bán phế liệu tái chế số P160815-0003 ngày 27/6/2016; Phụ lục số 01-P161007-0003 ngày 17/09/2016 và Phụ lục số P1611007-0003-02 ngày 15/12/2016. Thực hiện hợp đồng, Công ty S đã thực hiện nhiều đợt bàn giao phế liệu tài chế và xuất tổng cộng 13 hóa đơn Giá trị gia tăng (VAT). Tuy nhiên, do hoạt động của Công ty K gặp nhiều khó khăn nên đã không thanh toán được đầy đủ cho Công ty S từ ngày 27/12/2017.

Ngày 27/12/2017, Công ty K và Công ty S có ký Thỏa thuận tắt toán khoản nợ với bên bảo lãnh là ông O2. Theo đó các bên thống nhất số tiền gốc và lãi chậm trả mà K còn nợ là 1.369.865.521đồng và có tiến độ thanh toán. Nhưng sau đó, tình hình tài chính của Công ty K vẫn không được cải thiện mà còn có xu hướng trầm trọng hơn nên Công ty K đã không thực hiện các đợt thanh toán tiếp theo. Vì vậy, Công ty S đã thực hiện cản trừ 200.000.000đồng tiền Công ty K đặt cọc vào số tiền nợ gốc. Công ty K xác nhận về quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng nêu trên là đúng.

Tuy nhiên, tại Mục II của Thỏa thuận tắt toán khoản nợ ngày 27/12/2017 được ký kết giữa Công ty K và Công ty S, ông O2 đồng ý là bên bảo lãnh khoản nợ của Công ty K và được Công ty S chấp thuận. Theo đó, ông O2 đồng ý bảo lãnh, không điều kiện và không hủy ngang cho việc thanh toán đúng hạn và đầy đủ nhất của Công ty K. Trường hợp Công ty K vi phạm bất kỳ nghĩa vụ thanh toán cho bất kỳ đợt thanh toán nào, ông O2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 335 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: “Bảo lãnh là việc người thứ 3 (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”.

Khoản 1 Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định: “Trường hợp bên được bảo lãnh không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện đúng nghĩa vụ đó”.

Trong văn bản trả lời Văn bản ngày 21/05/2018 của Công ty S, Công ty K đã trình bày rõ về việc gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh nên không thể thanh toán khoản nợ đến hạn mà Công ty S yêu cầu. Vì vậy Công ty K hiển nhiên là đã vi phạm trên thực tế về nghĩa vụ thanh toán. Đối chiếu với quy định nêu trên, O2 phải thực hiện thay nghĩa vụ của Công ty K.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì: “Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm hại”.

Đối chiếu với quy định nêu trên, Công ty K cho rằng ông O2 hiện là người vi phạm nghĩa vụ của Bên bảo lãnh và phải là “bị đơn” trong vụ án. Công ty TNHH K không được xem là “bị đơn” trong vụ án mà chỉ nêu là “người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”.

Vì vậy, Công ty K kính đề nghị quý tòa xem xét lại tư cách “bị đơn” trong vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Hiện nay, Công ty K vẫn chưa thể phục hồi lại được hoạt động cũng như khả năng thanh toán. Hoạt động tụng tại Tòa án yêu cầu nhiều kinh phí và thời gian mà xét điều kiện hiện nay, Công ty K không thể tham gia được. Vì vậy, đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ, tài liệu trong hồ sơ và nội dung trình bày của Công ty K để giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Đơn ngày đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/2/2020, Công ty K đề nghị vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và phiên tòa xét xử của Tòa án.

*Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật:

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Thủ tục ủy quyền của đương sự là hợp lệ.

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định bị đơn còn nợ số tiền mua hàng chưa thanh toán cho nguyên đơn Theo đơn khởi kiện, tường trình của nguyên đơn thì nguyên đơn chỉ lựa chọn Công ty K là người thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà không yêu cầu người bảo lãnh là ông O2 cùng có trách nhiệm trả nợ nên lấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn làm căn cứ giải quyết vụ án. Bên cạnh đó, tại bản tự khai của bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số nợ nêu trên, do khó khăn nên chưa thanh toán được số nợ cho nguyên đơn.

Xét thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ tiền mua hàng là 914.103.250 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất theo hợp đồng (0,04%/ngày) là có cơ sở.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *[1] Về thủ tục tố tụng:*

Theo Văn bản số 12/ĐKKD ngày 03/01/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh thể hiện Công ty K có trụ sở tại Khu công nghiệp Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và người đại diện theo pháp luật của công ty là bà Hà Thị O cư trú tại Thôn K, xã C, huyện C, tỉnh Yên Bái. Hiện tại Công ty K đang tạm ngưng hoạt động.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0313055543, đăng ký thành lập lần đầu ngày 25/9/2014, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 11/3/2020 thể hiện trụ sở của Công ty S tại Đường D, Khu công nghệ cao, phường T, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét thấy, theo Hợp đồng mua bán ngày 27/6/2015 giữa các đương sự có thỏa thuận “Tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh” và theo lựa chọn của nguyên đơn là Tòa án nơi có trụ sở của nguyên đơn và cũng là nơi thực hiện hợp đồng tại Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, bị đơn cung cấp Thỏa thuận tất toán khoản nợ ngày 27/12/2017 giữa Công ty K, Công ty S và ông O2. Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ vào lời trình bày của Công ty K và Văn bản số 1857/QLXNC – P4 ngày 04/7/2019 của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh – Bộ Công An cho biết là ông O2, quốc tịch Hàn Quốc đã nhập cảnh vào Việt Nam lần gần nhất vào ngày 12/8/2018 và đã xuất cảnh vào ngày 20/8/2018 (trước khi Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án), hiện chưa có thông tin nhập cảnh nên Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 21/2019/QĐST – KDTM ngày 09/7/2019 đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty S trình bày theo đơn khởi kiện và Thỏa thuận tất toán khoản nợ ngày 27/12/2017 giữa Công ty K, Công ty S và ông O2 thì Công ty S được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam giải quyết buộc Công ty K và/hoặc ông O2 để thu hồi khoản nợ, tiền lãi chậm trả phát sinh, các chi phí khác... Công ty S xác định không cung cấp được địa chỉ của ông O2 và chỉ khởi

kiện Công ty S thanh toán số nợ còn lại, không yêu cầu đối với việc bảo lãnh ông O2 là phù hợp với thỏa thuận các bên theo hợp đồng đã ký kết.

Do vậy, xét thấy ông O2 không có quyền và nghĩa vụ gì trong vụ án nên không cần thiết phải đưa ông O2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy không cần thiết phải triệu tập ông O2 tham gia tố tụng là có thay đổi người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, căn cứ Điều 471 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Công ty K có đơn trình bày, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đương sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

*[2] Về nội dung:*

*Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phân tích như sau:*

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập, gồm: Hợp đồng mua bán phế liệu tái chế số P160812 – 0003 ngày 27/6/2015; Phụ lục hợp đồng số 01- P161007 - 0003 ngày 17/9/2016; Phụ lục hợp đồng P160812 -00030-02 ngày 12/12/2016 giữa Công ty S và Công ty K (Hợp đồng đề ngày 27/6/2016); Thỏa thuận tất toán khoản nợ ngày 27/12/2017 có cơ sở xác định: Công ty S và Công ty K đã ký kết và thực hiện mua bán phế liệu tái chế. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S đã thực hiện nghĩa vụ giao hàng theo thỏa thuận hợp đồng và Công ty K chỉ thanh toán được một phần tiền mua hàng.

Nguyên đơn là Công ty S trình bày nêu rằng tính đến nay, Công ty K còn nợ Công ty S số tiền mua hàng chưa thanh toán là 914.103.250đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo các đợt phát sinh từ tháng 12 năm 2016 tính chót đến ngày 14/3/2019 (ngày khởi kiện) với mức lãi suất đã thỏa thuận theo hợp đồng là 0.04%/ngày tính trên số tiền chậm trả, tổng cộng số tiền lãi phát sinh là 321.752.310đồng.

Bị đơn là Công ty K mặc dù thừa nhận số nợ mua hàng chưa thanh toán tính đến ngày thỏa thuận tất toán nợ (ngày 27/12/2017) còn nợ Công ty S tiền gốc mua hàng là 914.103.250đồng và lãi chậm thanh toán nhưng cho rằng theo Thỏa thuận tất toán khoản nợ ngày 27/12/2017 thì ông O2 là bên bảo lãnh có nghĩa vụ trả nợ khi Công ty K không trả được nợ nên ông O2 mới là bị đơn trong vụ án.

Xét thấy, theo nội dung Thỏa thuận tất toán nợ ngày 27/12/2017, các bên có thỏa thuận:

Tại Điều 1: “K đồng ý thanh toán cho Công ty S tổng số tiền 1.369.865.321đồng theo các đợt...Tuy nhiên, kể từ ngày 23/02/2017 cho đến nay chưa thanh toán đầy đủ... với số nợ gốc còn tồn đọng là 1.214.103.250đồng...”

Tại Điều 2: “Ông O2 đồng ý bảo lãnh, không điều kiện và không hủy ngang, cho việc thanh toán đúng hạn và đầy đủ của K cho Công ty S đối với các khoản được nêu tại Điều 1 bên trên. Trong trường hợp K vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho bất kỳ đợt thanh toán nào, ông O2 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S tất cả các khoản trên trong vòng 07 ngày làm việc từ ngày Công ty S có thông báo yêu cầu ông O2 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh”.

Tại Điều 5: “Các Bên đồng ý và xác nhận rằng trong trường hợp việc thanh toán khoản giải quyết được thực hiện đúng thời hạn và đầy đủ như quy định tại Điều 1 và Điều 2 nói trên, khoản nợ của K sẽ được xem như đã thanh toán đầy đủ và Công ty S sẽ không truy đòi K bất cứ khoản nào liên quan đến khoản nợ này.

Trong trường hợp K hoặc ông O2 không thanh toán đầy đủ và đúng hạn bất kỳ đợt thanh toán nào theo thỏa thuận tại Điều 1 và Điều 2 nói trên, K sẽ không được giải trừ khỏi bất kỳ phần nghĩa vụ thanh toán nào liên quan đến khoản nợ và Công ty S được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam buộc K và/hoặc ông O2 để thu hồi đầy đủ khoản nợ, tiền lãi chậm trả phát sinh và các chi phí, thiệt hại có liên quan khác theo quy định của pháp luật Việt Nam”.

Với nội dung tự nguyện thỏa thuận tất toán nợ giữa các bên nêu trên, xét thấy Công ty S được quyền khởi kiện Công ty K để thu hồi nợ và có quyền không yêu cầu ông O2 về nghĩa vụ bảo lãnh. Do vậy, ý kiến của Công ty K viện dẫn nội dung thỏa thuận giữa các bên là bảo lãnh không điều kiện và các quy định về bảo lãnh không hủy ngang và viện dẫn các quy định về bảo lãnh để yêu cầu xác định ông O2 là bị đơn và là người có nghĩa vụ thanh toán số nợ cho Công ty S là không phù hợp thỏa thuận của các bên theo Hợp đồng mua bán giữa Công ty S với Công ty K, theo Thỏa thuận tất toán khoản nợ giữa Công ty S, Công ty K và ông O2 và không phù hợp quy định về đương sự trong vụ việc dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Công ty S trình bày tính đến nay, Công ty K còn nợ Công ty S số tiền mua hàng chưa thanh toán sau khi trừ 200.000.000 đồng tiền đặt cọc còn lại là 914.103.250 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo các đợt phát sinh từ tháng 12 năm 2016 tính chót đến ngày 14/3/2019 (ngày khởi kiện) với mức lãi suất đã thỏa thuận theo Hợp đồng là 0.04%/ngày tính trên số tiền chậm trả, tổng cộng số tiền lãi phát sinh là 321.752.310 đồng.

Xét thấy, Công ty K cũng thừa nhận số tiền nợ gốc (mua hàng chưa thanh toán) là toán là 914.103.250 đồng nên việc Công ty S yêu cầu Công ty K thanh toán số nợ gốc nêu trên là phù hợp thỏa thuận tại hợp đồng mua bán, phù hợp tại Điều 50 Luật Thương mại.

Về tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ: Công ty S yêu cầu tính tiền lãi tương ứng từng đợt hàng đã nhận, theo mức lãi suất đã thỏa thuận theo hợp 0,04%/ngày và tiền lãi tính chót đến 14/3/2017 là 321.752.310 đồng là phù hợp thỏa thuận theo hợp đồng, phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và Điều 357, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và có lợi hơn cho bị đơn.

Với nhận định nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty S có căn cứ để được chấp nhận.



Án phí sơ thẩm về kinh doanh thương mại: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 30, Điều 37, Điều 38, Điều 147, Điều 471 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại;

Áp dụng Điều 357, Điều 471, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Áp dụng Điều 26, Điều 27a, Điều 29 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

Áp dụng Điều 26, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Buộc Công ty TNHH K phải thanh toán cho Công ty TNHH Điện tử S số tiền nợ chưa thanh toán theo Hợp đồng, các Phụ lục hợp đồng mua bán và Thỏa thuận tất toán khoản nợ, tổng cộng là 1.235.855.560đồng, bao gồm 914.103.250đồng tiền nợ mua hàng chưa thanh toán và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 321.752.310đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận theo hợp đồng nêu trên.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Án phí sơ thẩm về kinh doanh thương mại:

Công ty TNHH K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 49.075.667đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Điện tử S 24.537.834đồng tiền tạm nộp án phí đã nộp theo biên lai số 0009816 ngày 29/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận C;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Phong**